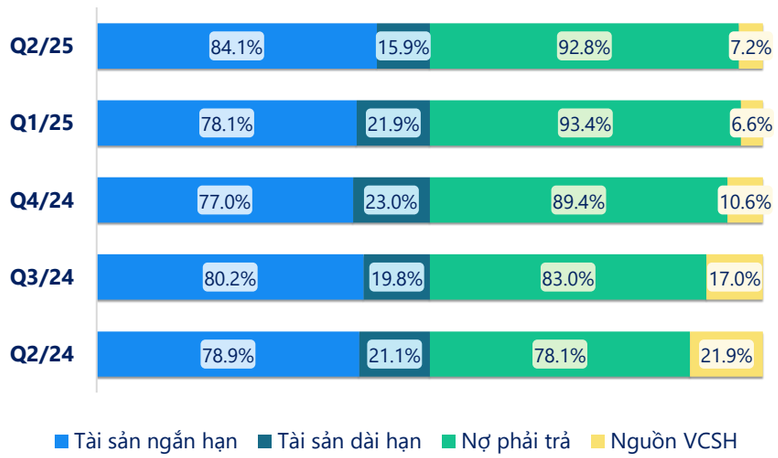
CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,400
SL cổ phiếu LH	4,999,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
% sở hữu nước ngoài	18.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34
P/E	-1.2
EPS	-5,601

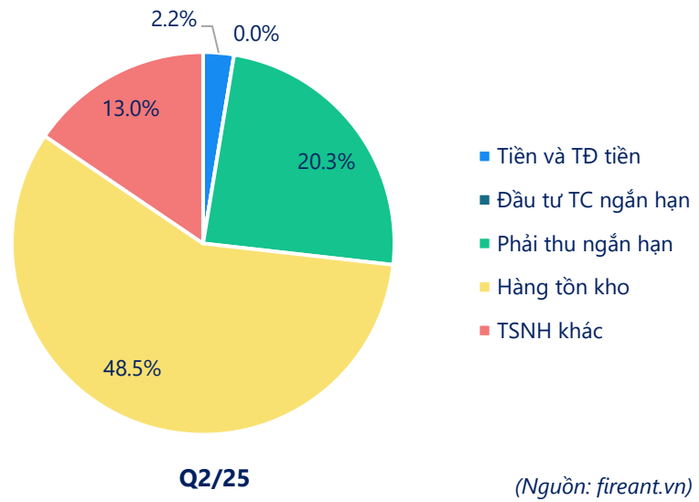
	YTD	1T	3T	6T
PTD	-20.0%	21.4%	-6.8%	-20.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



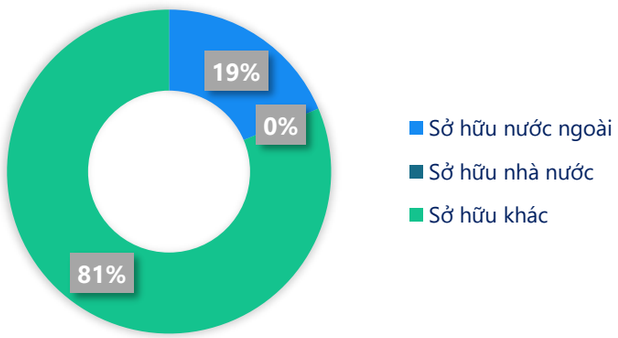
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



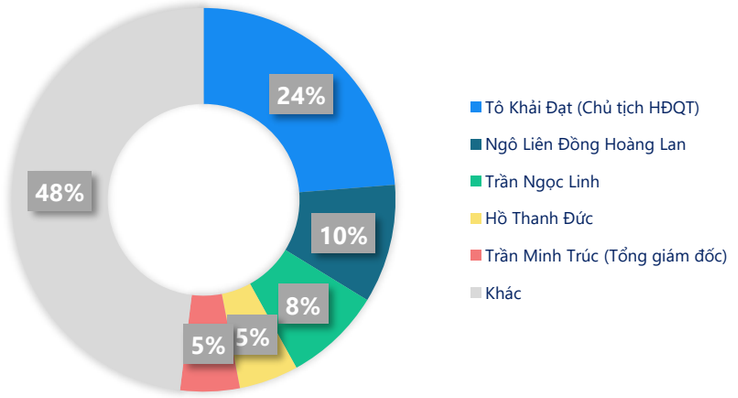
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



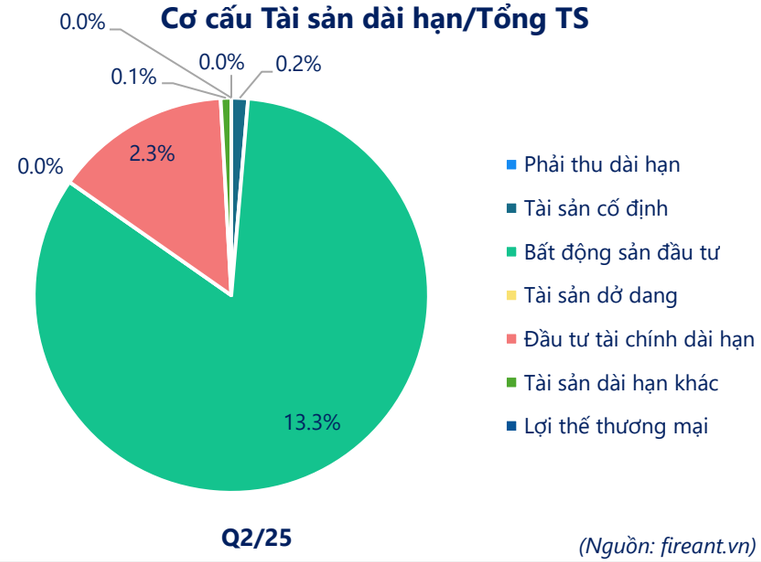
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

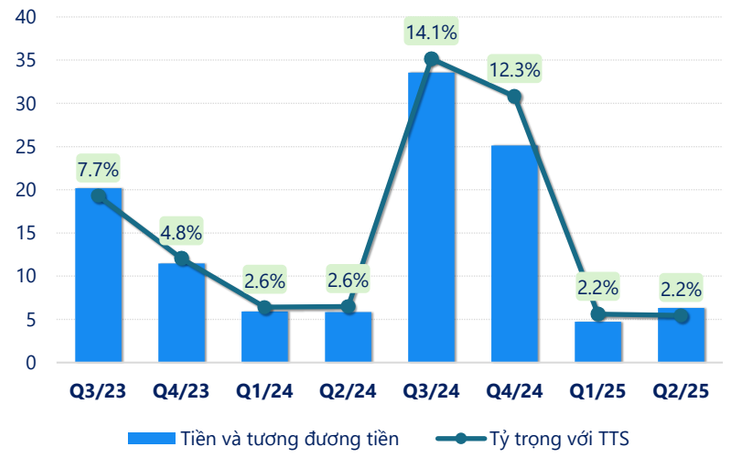


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

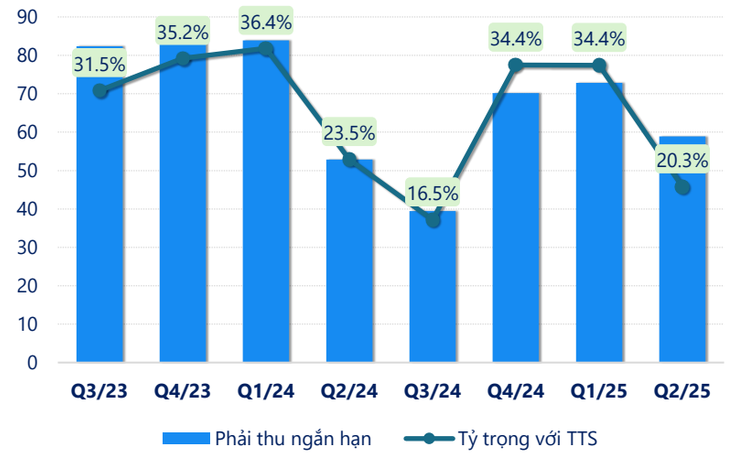
CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



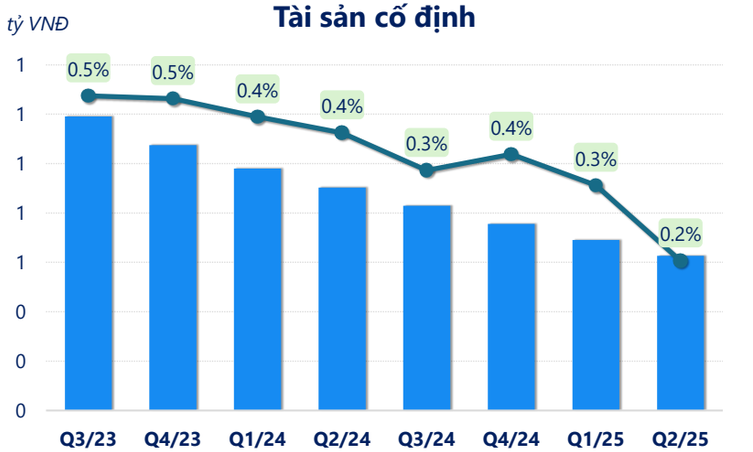
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



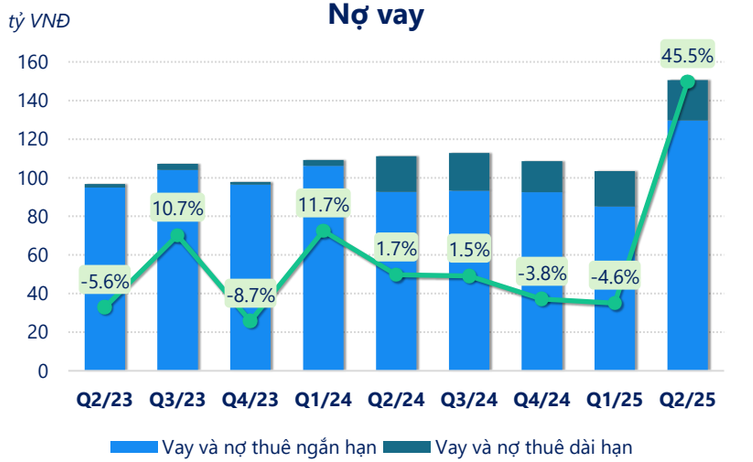
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



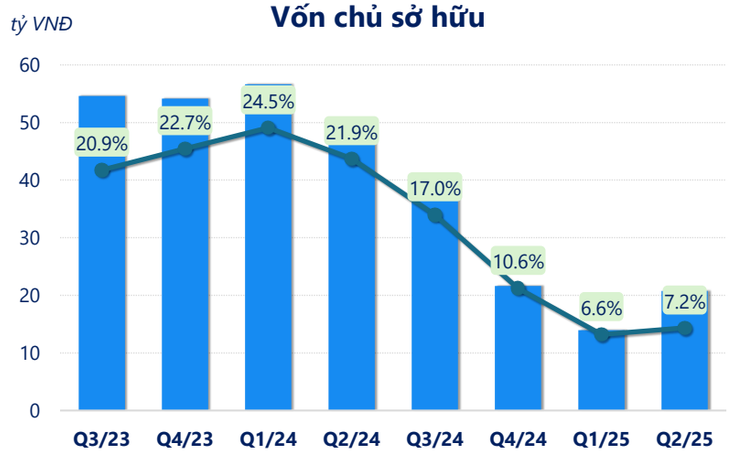
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

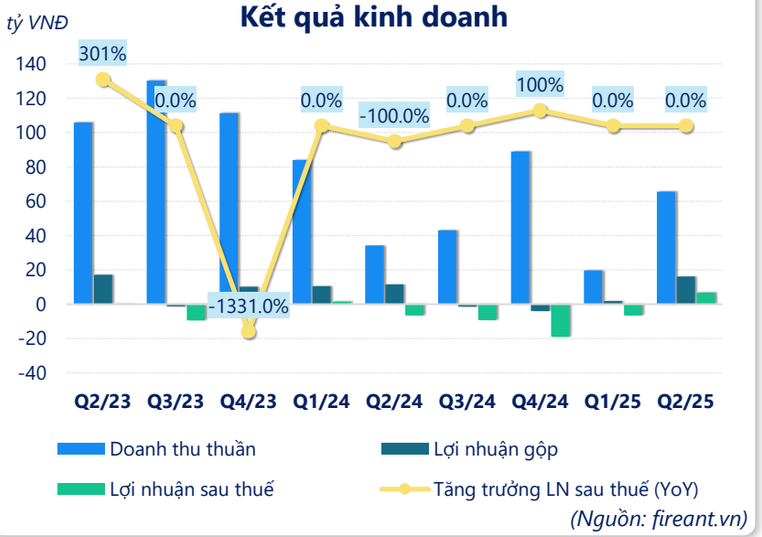


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

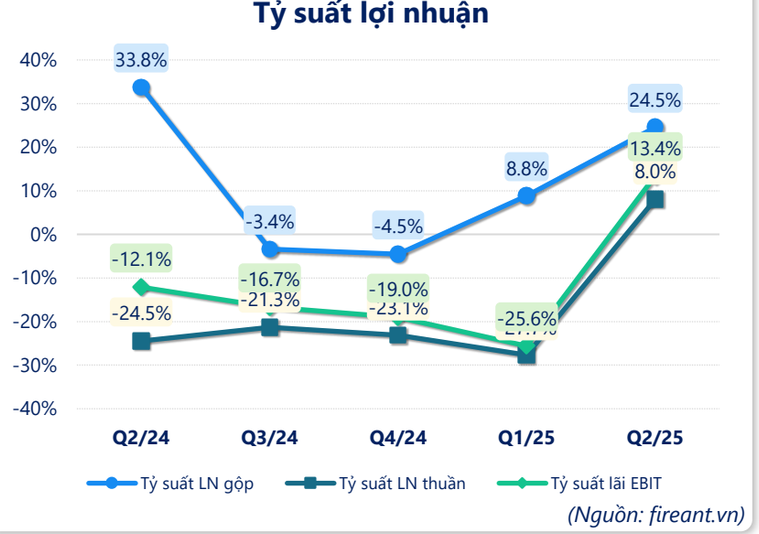
CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

Kết quả kinh doanh



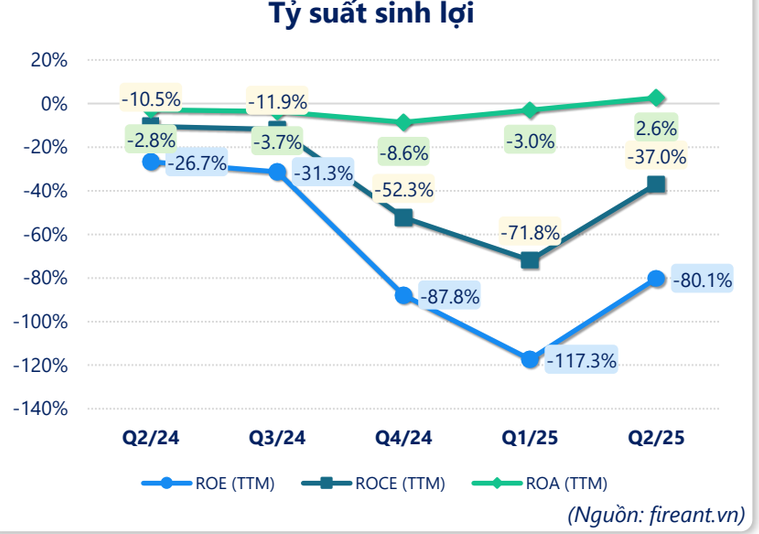
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



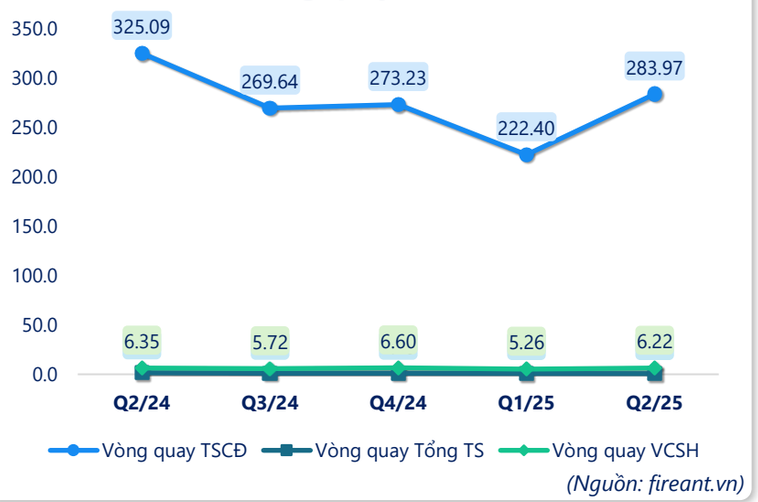
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



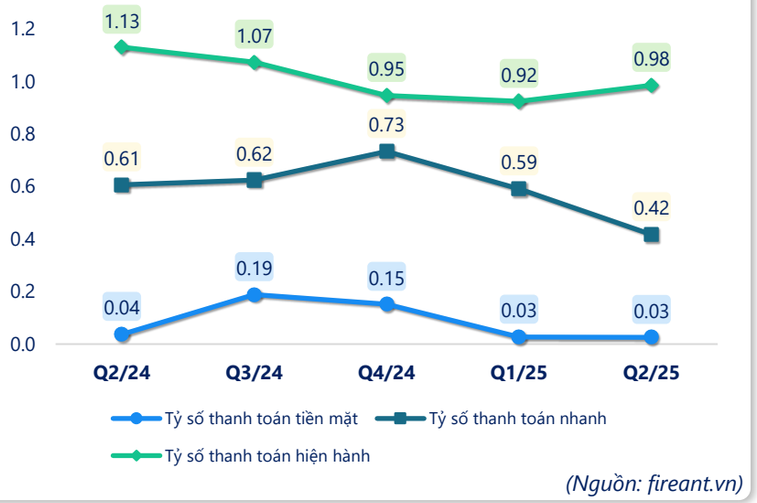
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



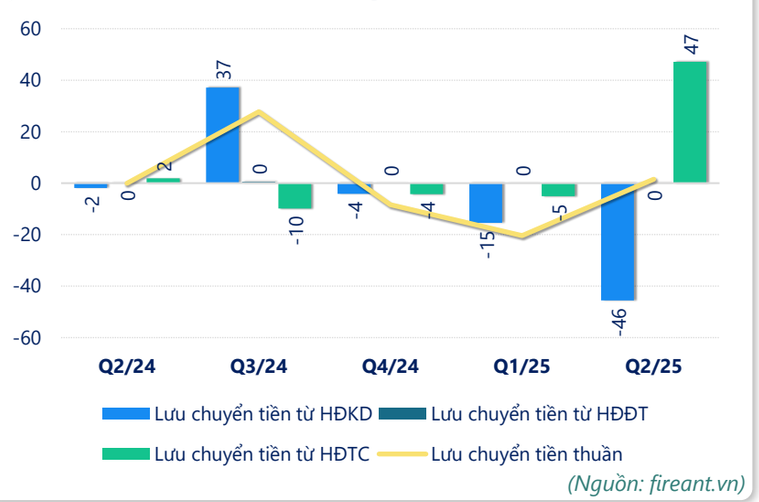
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**289**	**204**	**42.1%**
Tài sản ngắn hạn	243	157	55.4%
Tiền và tương đương tiền	6.31	25.1	-74.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	58.9	69.9	-15.7%
Hàng tồn kho	140	35.4	297%
Tài sản ngắn hạn khác	37.7	26.3	43.7%
Tài sản dài hạn	**46.0**	**46.9**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.63	0.76	-17.1%
Bất động sản đầu tư	38.4	39.4	-2.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.63	6.44	3.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.40**	**0.40**	**0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	183	46.8%
Nợ ngắn hạn	**247**	**167**	**48.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	130	92.5	40.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.2	55.3	46.9%
Nợ dài hạn	21.5	16.4	31.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.9	16.1	30.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**20.7**	**20.6**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**20.7**	**20.6**	**0.7%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	34.1	43.1	88.9	19.7	65.5
Giá vốn hàng bán	22.6	44.5	93.0	17.9	49.5
Lợi nhuận gộp	11.5	-1.47	-4.03	1.74	16.1
Doanh thu HĐTC	0.48	0.01	0.02	0.02	0.08
Chi phí TC	2.49	2.02	1.81	1.67	2.30
Chi phí lãi vay	2.49	2.02	2.01	1.59	2.03
LN trong công ty LKLD	-0.27	0	0	0	0.19
Chi phí bán hàng	0.81	0.52	0.64	0.49	0.83
Chi phí QLDN	16.8	5.17	14.1	5.05	7.95
LN thuần từ HĐKD	-8.36	-9.17	-20.6	-5.44	5.27
Lợi nhuận khác	1.73	-0.03	1.62	-1.18	1.50
LN trước thuế	-6.63	-9.20	-18.9	-6.63	6.77
Lợi nhuận sau thuế	-6.63	-9.20	-18.9	-6.63	6.77
LNST của CĐ cty mẹ	-6.63	-9.20	-18.9	-6.63	6.77

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.88	37.1	-4.13	-15.4	-45.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.01	0.50	0.02	0.02	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.84	-9.88	-4.25	-5.04	47.1
Tiền đầu kỳ	5.88	5.83	33.6	25.1	4.74
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.05**	**27.7**	**-8.36**	**-20.4**	**1.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	5.83	33.6	25.1	4.74	6.31

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic